|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 07/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 07 đến ngày 13 tháng 02 năm 2025)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo dữ liệuTrung tâm dự báo KTTV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 15,2 0C; Cao nhất: 26 0C; Thấp nhất: 8,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 80,1 %; Cao nhất: 96,3 %; Thấp nhất: 55,8 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ, có mưa nhỏ rải rác ở vài nơi, sáng sớm có sương mù, trưa và chiều trời hửng nắng. Nền nhiệt thấp, trời rét, có nơi rét đậm rét hại. Ở vùng núi cao có nơi xảy ra băng giá và sương muối.

*- Dự báo trong tuần tới*:

+ Trung du miền núi phía Bắc: Từ ngày 14-20/02, thời tiết có mưa vài nơi, sáng sớm có nơi có sương mù, trưa và chiều trời hửng nắng. Riêng khu vực Lào Cai, Yên Bái, Nam Sơn La, Hòa Bình,... đêm và sáng có mưa nhỏ, mưa phùn rải rác. Trời rét, vùng núi có nơi rét đậm, rét hại.

+ Đồng Bằng Sông Hồng: Từ ngày 14-20/02, đêm và sáng có mưa nhỏ, mưa phùn và sương mù rải rác. Trời rét, có nơi rét đậm.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 17,5 0C; Cao nhất: 25,2 0C; Thấp nhất: 12,0 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 90,6 %; Cao nhất: 97,8 %; Thấp nhất: 81,8 %.

*- Nhận xét:* Đầu kỳ, trời có mưa, mưa rào rải rác, cục bộ có mưa vừa, mưa to. Trong những ngày tiếp theo, đêm và sáng có mưa vài nơi, trưa chiều trời nắng. Cuối kỳ, trời trở rét, đặc biệt các tỉnh phía Bắc khu vực (Thanh Hóa, Nghệ An) trời rét đậm, có nơi rét hại.

*- Dự báo trong tuần tới:* Từ ngày 14-20/02, thời tiết có mưa vài nơi, sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác, trưa và chiều trời hửng nắng. Riêng từ đêm 15 và ngày 16/02, khu vực có mưa rải rác. Đêm và sáng trời rét.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB):*

Nhiệt độ: Trung bình: 22,8 0C; Cao nhất: 27,2 0C; Thấp nhất: 20,1 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 79,6 %; Cao nhất: 85,6 %; Thấp nhất: 76,1 %.

*b) Tây Nguyên:*

Nhiệt độ: Trung bình: 18,8 0C; Cao nhất: 30,4 0C; Thấp nhất: 8,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 82,7 %; Cao nhất: 92,4 %; Thấp nhất: 74,0 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ qua, thời tiết tại khu vực Đồng Bằng trời se lạnh, sáng sớm và đêm có sương mù, rải rác có mưa vài nơi. Tại khu vực Tây Nguyên, ban ngày trời nắng, đêm và sáng sớm trời lạnh và có sương mù. Nhìn chung, lúa Đông Xuân, rau màu và các cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

*- Dự báo trong tuần tới:*

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 14-20/02, có mưa rào và dông vài nơi; riêng ngày 16-17/02, có mưa, mưa rào rải rác. Các tỉnh phía Bắc khu vực (Đà Nẵng, Quảng Nam) đêm và sáng trời rét.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 14-20/02, mây thay đổi, đêm có mưa rào vài nơi.

***1.4. Các tỉnh Nam bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 26,3 0C; Cao nhất: 34,6 0C; Thấp nhất: 19,6 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 74,1 %; Cao nhất: 82,8 %; Thấp nhất: 58,3 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ, phổ biến có mưa rào và dông vài nơi.

*- Dự báo trong tuần tới:* Từ ngày 14-20/02, có mưa rào và dông vài nơi.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Mạ chiêm xuân sớm | Gieo, 3-5 lá - nhổ cấy | 12.228 |
| - Lúa chiêm xuân sớm | Cấy - Bén rễ, hồi xanh - Đẻ nhánh | 254.882 |
| - Cây ngô Xuân | Trồng – 3 lá | 16.856 |
| - Cây rau xuân | Gieo - PTTL | 23.935 |
| - Khoai tây xuân | Trồng – Cây con | 1.366 |
| - Cây cà chua | Phát triển quả - Thu hoạch | 702 |
| - Cây hoa | PTTL - Nụ, hoa | 2.558 |
| - Cây ăn quả |   |   |
| + Cây cam, quýt | Thu hoạch | 40.923 |
| + Cây xoài | Phát triển lộc – Chăm sóc | 19.521 |
| + Cây bưởi | Thu hoạch – Chăm sóc sau TH | 36.363 |
| + Cây nhãn | Phát triển lộc | 37.750 |
| + Cây vải | Phát triển lộc – Phân hoá mầm hoa | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |   |   |
| + Cây chè | Chăm sóc qua đông | 85.704 |
| + Cây cà phê | Phát triển quả - Thu hoạch | 20.468 |
| - Cây lâm nghiệp |   |   |
| + Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
| + Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
| + Cây hồi | Kinh doanh | 44.000 |
| + Cây bạch đàn | Phát triển – Kinh doanh | 17.056 |
| + Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

*a) Cây lúa*

 Lúa vụ Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã gieo, cấy **333.749 ha/ 343.903 ha**, đạt 97 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Trà sớm | Đẻ nhánh - Đứng cái | 31.110 |
| Trà chính vụ | Mới gieo, cấy - 3 lá | 302.639 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **333.749/ 343.903** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Ngô Thu Đông | Chín - Thu hoạch | 31.602 |
| - Ngô đông xuân | Mới gieo – 7 lá | 28.321 |
| - Lạc Đông | Thu hoạch | 2.337 |
| - Lạc Đông Xuân | Gieo - Cây con | 20.326 |
| - Cây rau vụ Đông | Cây con - PT thân lá – Thu hoạch | 13.108 |
| - Khoai lang Đông | PT củ - Thu hoạch | 3.006 |
| - Khoai lang Đông Xuân | Mới trồng – mọc mầm | 2.905 |
| - Cây sắn | Mới trồng | 14.746 |
| - Cây mía | Thu hoạch - Trồng mới | 33.949 |
| - Cây cam, chanh | KTCB- Thu hoạch- Phân hóa hoa | 36.828 |
| - Cây cà phê | Phân hóa mầm hoa | 3.716 |
| - Cây cao su | KTCB - Kinh doanh | 69.801 |
| - Cây hồ tiêu | Quả non | 3.525 |
| - Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| - Cây thông | KTCB-KD | 94.627 |
| - Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên***

*a) Cây lúa:*

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích **317.680 ha/ 322.550 ha**, đạt 98 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Đòng, trỗ- ngậm sữa | 41.606 |
| Chính vụ | Cuối đẻ nhánh - Đứng cái  | 142.906 |
| Muộn | Mạ - Đẻ nhánh | 46.941 |
| Tây Nguyên | Sớm | Đòng - trỗ | 17.101 |
| Chính vụ | Đẻ nhánh - Đứng cái | 46.839 |
| Muộn | Sạ - Mạ  | 22.287 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **317.680/ 322.550** |

*b) Cây trồng khác:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô  | PTTL - Trỗ cờ | 25.619 |
| Đậu  | PTTL - Ra hoa - Đậu quả | 10.968 |
| Lạc  | PTTL - Ra hoa - Đậu quả | 21.487 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 46.116 |
| - Sắn  |   | ***138.913*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Thu hoạch | 5.433 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 25.235 |
| Vụ Mùa 2024 | Phát triển thân lá - Nuôi củ | 1.286 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - Cây con | 19.766 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Thu hoạch xong | 0 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 70.101 |
| Vụ Mùa 2024 | Phát triển thân lá - Nuôi củ | 6.386 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - Cây con | 10.707 |
| - Cây ăn quả: |   |   |
| + Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng  | Phân hóa mầm hoa - Ra hoa | 81.797 |
| + Nho  | Chăm sóc - Thu hoạch | 881 |
| + Táo  | Ra hoa, đậu quả - Thu hoạch | 1.122 |
| + Dừa  | Nhiều giai đoạn | 6.570 |
| + Cây có múi | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp |   |   |
| + Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 9.908 |
| + Mía  | Nhiều giai đoạn | 104.731 |
| + Cà phê | Phân hóa mầm hoa - Ra hoa | 665.033 |
| + Tiêu | Chín - Thu hoạch | 74.577 |
| + Điều | Ra hoa - Đậu quả đợt 1 | 135.710 |
| + Cao su | Thay lá - Ra lá non | 278.014 |

***2.4. Các tỉnh Nam bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa Thu Đông, Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **938.662 ha/ 776.831 ha**, đạt 121% so với kế hoạch. Đến nay, cơ bản đã thu hoạch xong.

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã xuống giống **1.577.841 ha/ 1.545.755 ha**, đạt 102 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 13.990 |  |
| Đẻ nhánh | 194.673 |  |
| Đòng - trỗ | 550.142 |  |
| Chín | 555.040 |  |
| Thu hoạch |   | 263.996 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **1.577.841/ 1.545.755**  |

- Lúa Hè Thu sớm 2025: Diện tích đã xuống giống **82.812 ha**, sinh trưởng phổ biến ở giai đoạn Mạ - Đẻ nhánh. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Long An, Đồng Tháp, Vĩnh Long,…

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn  | 77.182 |
| - Cây ăn quả |   |   |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 175.905 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 129.353 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.508 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 62.998 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 61.960 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 76.990 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 27.250 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 18.794 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.404 |
| - Cây công nghiệp |   |  |
| + Cao su | Chăm sóc, PTTL | 515.532 |
| + Điều | Ra hoa, đậu trái | 183.763 |
| + Sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 73.794 |
| + Tiêu | PTTL, nuôi trái | 32.048 |
| + Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.393 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 19.136 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 13.375 |

*c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vụ | Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha) | Nguyên nhân |
| Giảm NS 30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo cấy, dặm lại | Khô hạn, nhiễm mặn (ha) | Ngập úng, đổ ngã |
| Đông Xuân 2024-2025 | 182,6 | 38 | 5 | 0 | 220,6 (KG,ST) |
| **Tổng** | **182,6** | **38** | **5** | **0** | **220,6**  |

Trong vụ Đông Xuân 2024-2025, tổng cộng có **220,6 ha** lúa bị thiệt hại do ngập úng và đổ ngã, trong đó: *182,6 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 38 ha thiệt hại >70%* tại tỉnh Sóc Trăng và Kiên Giang.

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**1. Cây lúa**

***1.1. Bệnh đạo ôn***

*- Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 14.251 ha (giảm 3.217 ha so với kỳ trước, tăng 4.865 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 53 ha; diện tích đã phòng trừ trong kỳ 7.484 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Gia Lai, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Đà Nẵng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng, An Giang…;

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 4.773 ha (tăng 1.126 ha so với kỳ trước, tăng 1.080 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 3.265 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Kiên Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Tiền Giang…;

***1.2. Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 5.733 ha (tăng 76 ha so với kỳ trước, tăng 1.070 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.565 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, An Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Sóc Trăng,…;

***1.3. Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 3.572 ha (tăng 30 ha so với kỳ trước, giảm 7.915 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.982 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: An Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Hậu Giang, Tiền Giang, Kiên Giang…;

***1.4. Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 2.406 ha (tăng 123 ha so với kỳ trước, tăng 1.292 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 797 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Bình Thuận, Gia Lai, Long An, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Kiên Giang….;

***1.5. Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 6.631 ha (tăng 528 ha so với kỳ trước, giảm 3.505 ha so với CKNT), nhiễm nặng 50 ha, diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.427 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Lai, Lâm Đồng, Phú Yên, Đồng Tháp, Kiên Giang, Vĩnh Long, Long An, Sóc Trăng, Bạc Liêu..;

***1.6***. ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 9.531 ha (tăng 1.691 ha so với kỳ trước, giảm 962 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 9.560 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Kiên Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Hậu Giang, An Giang, …;

***1.7. Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 20.646 ha (tăng 15.959 ha so với kỳ trước, tăng 16.562 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1.110 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 12.162 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Thanh Hóa, NGhệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, TP Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Đồng Nai, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu…;

***1.9. Chuột:*** Diện tích nhiễm 7.468 ha (giảm 32 ha so với kỳ trước, giảm 53 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 29 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.950 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên huế, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Đà Nẵng, An Giang, Hậu Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Nai, Tiền Giang.

***1.10. Sâu năn (Muỗi hành):*** Diện tích nhiễm 9.578 ha (tăng 5.095 ha so với kỳ trước, tăng 284 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1.611 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 493 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh ở tỉnh: Long An, Đồng Tháp, Hậu Giang, An Giang và Bạc Liêu.

**2. Cây ngô**

*Sâu keo mùa thu:* Diện tích nhiễm 203 ha (tăng 19 ha so với kỳ trước, giảm 143 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 132 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Thái Bình, Hà Nội, Nam Định, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Lâm Đồng, Phú Yên, Đà Nẵng.

**3. Cây nhãn**

*Bệnh chổi rồng:* Diện tích nhiễm 252 ha (tăng 11 ha so với kỳ trước, giảm 201 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 14 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 25 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang....

**4. Cây thanh long**

*Bệnh đốm nâu*: Diện tích nhiễm 980 ha (giảm 168 ha so với kỳ trước, tăng 505 so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.674 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu.

**5. Cây dừa**

*- Bọ cánh cứng*: Diện tích nhiễm 5.117 ha (giảm 05 ha so với kỳ trước, giảm 405 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 37 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 179 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

*- Sâu đầu đen* (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 922 ha (giảm 19 ha với kỳ trước, tăng 616 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 147 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 608 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng…

**6. Cây ăn quả có múi**

- *Bệnh vàng lá thối rễ:* Diện tích nhiễm 394 ha (giảm 11 ha so với kỳ trước, giảm 430 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 211 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

*- Bệnh Greening*: Diện tích nhiễm 599 ha (tăng 11 ha với kỳ trước, tăng 136 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 37 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Phước…;

**7. Cây sầu riêng**

*Bệnh xì mủ*: Diện tích nhiễm 3.546 ha (tăng 77 ha so với kỳ trước, giảm 204 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 213 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.509 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đồng Nai, Tiền Giang, Bình Phước, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

**8. Cây hồ tiêu**

*- Tuyến trùng*: Diện tích nhiễm 1.539 ha (tăng 35 ha so với kỳ trước, giảm 136 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 124 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 100 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Kiên Giang..;

*- Bệnh chết chậm*: Diện tích nhiễm 1.104 ha (tăng 78 ha so với kỳ trước, giảm 435 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 185 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 130 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đ. Nông, Đắk Lắk, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Kiên Giang…;

*- Bệnh chết nhanh*: Diện tích nhiễm 231 ha ( tăng 10 ha so với kỳ trước, tăng 124 ha so với CKNT), nhiễm nặng 1 ha, diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 22 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Nông, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu….

**9. Cây cà phê**

*- Bệnh khô cành*:Diện tích nhiễm 7.394 ha (giảm 215 ha so với kỳ trước, giảm 590 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 55 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 6.836 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

*- Bệnh gỉ sắt:*Diện tích nhiễm 6.571 ha (tăng 226 ha so với kỳ trước, giảm 2.048 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 120 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 8.780 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

**10. Cây chè**

*Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 3.086 ha (tăng 50 ha so với kỳ trước, tăng 283 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.750 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Lâm Đồng, Yên Bái, Hà Nội,…

**11. Cây sắn (khoai mì)**

*Bệnh khảm lá virus:* Diện tích nhiễm 34.213 ha (tăng 1.307 ha với kỳ trước, giảm 8.970 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 601 ha; diện tích đã phòng trừ môi giới truyền bệnh 1.187 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Phú Yên, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bình Phước,….

**12. Cây điều**

*- Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 7.530 ha (tăng 676 ha so với kỳ trước, tăng 2.116 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 42 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.346 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu;

*- Bệnh thán thư:* Diện tích nhiễm 6.170 ha (tăng 470 ha so với kỳ trước, tăng 718 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.818 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước,….

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây lúa***

*a) Các tỉnh Bắc Bộ:*

- Trên mạ chiêm xuân: Các đối tượng sâu bệnh chính như: *Bệnh đạo ôn lá, bệnh thối thân vàng lá, bọ trĩ, ốc bươu vàng, chuột,* ... tiếp tục hại hại nhẹ.

- Trên lúa Đông Xuân 2023- 2024: *Ốc bươu vàng, chuột,.....* phát sinh gây hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng các ruộng trũng, lúa gieo thẳng, lúa mới cấy; rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, tuyến trùng rễ, bệnh nghẹt rễ… phát sinh và gây hại nhẹ.

Thời tiết kỳ tới trong khu vực có mưa phùn, độ ẩm cao vì vậy *bệnh đạo ôn lá* có khả năng phát sinh và gây hại trên giống nhiễm, trà sớm.

*b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:*

 *- Chuột:* tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa mới gieo cấy, lúa đẻ nhánh tại các tỉnh trong vùng, hại nặng cục bộ tại vùng gần gò bãi, nương máng, gò đống.

*- Ốc bươu vàng:* tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên tại các tỉnh trong vùng, hại nặng cục bộ trên lúa trà muộn mới gieo cấy gần ao hồ, sông rạch.

Trong thời gian tới thời tiết thuận lợi cho *bệnh đạo ôn lá* phát sinh và gây hại trên lúa giai đoạn đẻ nhánh tại các tỉnh phía Nam khu vực (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế), mức độ gây hại phổ biến từ nhẹ - trung bình.

*c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:*

 - *Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn* gia tăng gây hại trên lúa Đông Xuân sớm- chính vụ giai đoạn làm đòng – trỗ - ngậm sữa. *Sâu đục thân hai chấm, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá,* ... tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa Đông Xuân giai đoạn đứng cái – làm đòng.

Ngoài ra, các đối tượng như: *Chuột* tiếp tục gây hại mạnh trên các trà lúa, hại mạnh lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng; ốc bươu vàng, bọ trĩ, sâu năn,... hại cục bộ.

*d) Các tỉnh Nam bộ:*

*- Rầy nâu:* Rầy trên đồng tiếp tục nở, phổ biến tuổi 2-4 gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ.

*- Rầy phấn trắng:* có khả năng phát sinh, phát triển và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết nắng nóng.

- Hiện nay, thời tiết có mưa nắng xen kẽ, chênh lệch nhiệt độ ngày đêm cao, sáng sớm có sương mù nhẹ là điều kiện thuận lợi cho các bệnh như *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt* phát sinh và gây hại giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ. Đặc biệt, những ruộng gieo trồng giống nhiễm, gieo sạ dày hoặc bón thừa phân đạm có nguy cơ bị hại nặng.

Ngoài ra, cần chú ý c*huột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

*a) Trên cây ngô*: *Sâu keo mùa thu, sâu xám, sâu khoang, bệnh héo xanh, bệnh lở cổ rễ,*...tiếp tục gây hại trên ngô vụ Đông Xuân giai đoạn cây con – phát triển thân lá, mức độ hại phổ biến từ nhẹ- trung bình, cục bộ hại nặng.

*b) Cây sắn:* *Bệnh khảm lá virus* tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại khác như *bọ phấn trắng, rệp sáp*,... .

*c) Trên cây rau, màu*: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy, ruồi đục lá+quả, bệnh trên thân - lá - rễ*,... tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự. *Sâu đục lá cà chua Nam Mỹ, bệnh xoăn lá virus* cà chua*, bệnh sưng rễ* bắp cải,.. tiếp tục gây hại. *Sâu khoang, sâu xám, bệnh lở cổ rễ, bệnh héo xanh*,... tiếp tục hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lạc, đậu đỗ vụ Đông Xuân giai đoạn phát triển thân lá - ra hoa.

*d) Trên cây ăn quả:*

*- Cây ăn quả có múi*: Bệnh vàng lá thối rễ, bệnh Greening, bệnh thán thư, ruồi đục quả, nhện đỏ,... tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

*- Cây nhãn, vải:* Bệnh chổi rồng nhãn tiếp tục hại chủ yếu trên cây nhãn tại các tỉnh phía Nam; Sâu cuốn lá, sâu đo, bệnh thán thư tiếp tục hại.

*- Cây sầu riêng:* *Bệnh nứt thân xì mủ* do *Phytophthora* sp., *bệnh thán thư*,…tiếp tục gây hại trên cây sầu riêng; *Mọt đục cành, rầy bông, bệnh thối rễ*,…hại cục bộ.

*- Cây thanh long:* *Bọ trĩ, bệnh đốm nâu, bệnh nám vàng cành, bệnh thối rễ tóp cành, ốc*,...tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

*- Cây dừa:* Bọ cánh cứng, sâu đầu đen, bọ vòi voi,... tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,... ..

*- Cây chanh leo:* *Bọ trĩ, ruồi đục quả, bệnh virus, bệnh đốm nâu*,…gây hại nhẹ rải rác giai đoạn chăm sóc - thu hoạch.

*e) Trên cây công nghiệp lâu năm:*

*- Cây cà phê:**Bọ xít muỗi* gây hại chủ yếu trên cây cà phê chè ở Lâm Đồng. *Rệp sáp, rệp vảy, mọt đục thân+cành, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục gây hại trên cà phê giai đoạn phân hóa mầm hoa - ra hoa.

 *- Cây hồ tiêu:* Bệnh chết chậm, bệnh chết nhanh, tuyến trùng rễ, rệp sáp gốc+ cành,... gây hại cục bộ.

*- Cây điều:* *Bọ xít muỗi, sâu đục thân+cành, sâu đục lá, bọ vòi voi đục chồi, bệnh thán thư,*...tiếp tục gây hại điều giai đoạn ra đọt non, ra hoa - đậu quả.

*- Cây cao su:* Bệnh loét sọc mặt cạo, bệnh nứt thân xì mủ, bệnh đốm lá, bệnh nấm hồng,...tiếp tục gây hại nhẹ trên các vườn cao su.

*- Cây chè:* Bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi, nhện đỏ, bệnh đốm nâu, bệnh thối búp tiếp tục hại.

*f) Cây lâm nghiệp:*Bệnh chết héo cây keo,... tiếp tục gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: Che phủ nilon phòng chống rét cho mạ khi thời tiết rét đậm, rét hại và không gieo cấy khi nhiệt độ dưới 150C. Theo dõi và phòng trừ kịp thời các đối tượng sinh vật gây hại chính trên mạ xuân, lúa sạ, lúa mới cấy tại những nơi có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh hại cao.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến SVGH chính trên lúa Đông Xuân sớm 2024 - 2025 để chủ động các biện pháp phòng, chống và tránh để lây lan trên diện rộng. Tiếp tục tuyên truyền, vận động nông dân diệt chuột và thu lượm ốc bươu vàng liên tục bằng nhiều biện pháp.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng, chống các đối tượng SVGH chính như: *bệnh chết chậm* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi* và *bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại thanh long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);- Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG** **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN(ha)** | **DTN so với (ha)** | **Phòng trừ (ha)** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đạo ôn lá | 14.198 | 53 | 0 | 14.251 | -3.217 | 4.865 | 7.484 | B.Thuận, K.Hòa, L.Đồng, G.Lai, Q.Nam, Q.Ngãi, B.Định, P.Yên, Đ.Nẵng, BL, KG, LA, ĐT, ST, AG |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 4.773 | 0 | 0 | 4.773 | 1.126 | 1.080 | 3.265 | L.Đồng, K.Hòa, KG, VL, HG, BL, ST, TG |
| 3 | Rầy hại lúa | 3.572 | 0 | 0 | 3.572 | 30 | -7.915 | 1.982 | AG, ĐT, BL, HG, TG, KG |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 2.406 | 0 | 0 | 2.406 | 123 | 1.292 | 797 | K.Hòa, B.Thuận, G.Lai, LA, BL, ST, HG, VT, KG |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 5.733 | 0 | 0 | 5.733 | 76 | 1.070 | 2.565 | G.Lai, K.Hòa, Q.Ngãi, AG, ĐT, ST, BL, TV, HG |
| 6 | Bệnh bạc lá | 6.581 | 50 | 0 | 6.631 | 528 | -3.505 | 4.427 | B.Thuận, K.Hòa, G.Lai, L.Đồng, P.Yên, ĐT, KG, VL, LA, ST, BL |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 9.531 | 0 | 0 | 9.531 | 1.691 | -962 | 9.560 | KG, VL, AG, ĐT, HG, ST |
| 8 | Chuột hại lúa | 7.440 | 29 | 0 | 7.468 | -32 | -53 | 4.950 | ĐB, VP, PT, TH, NA, HT, QB, QTr, TTH, K.Hòa, Q.Ngãi, B.Thuận, Q.Nam, B.Định, P.Yên, Đ.Nẵng, AG, HG, TV, VL, ĐN, TG |
| 9 | Ốc bươu vàng  | 19.536 | 1.110 | 0 | 20.646 | 15.959 | 16.562 | 12.162 | ĐB, VP, TN, TH, NA, HT, QB, QTr, TTH, B.Thuận, G.Lai, L.Đồng, Q.Nam, Q.Ngãi, HCM, TV, ĐN, VL, ST, VT |
| 10 | Bệnh khô vằn | 389 | 0 | 0 | 389 | -955 | 297 | 262 | KG, HCM, ST, LA, HG |
| 11 | Muỗi hành  | 7.967 | 1.611 | 0 | 9.578 | 5.095 | 284 | 493 | ĐT, LA, BL, AG, HG, ST |
| 12 | Bọ trĩ | 700 | 0 | 0 | 700 | -337 | -828 | 195 | NA, HT, QB, G.Lai, K.Hòa, L.Đồng, Q.Ngãi, Đ.Lăk, ST, TV, ĐN, TN, BD, BP |
| **II** | **Cây trồng khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 238 | 14 | 0 | 252 | 11 | -201 | 25 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 392 | 2 | 0 | 394 | -11 | -430 | 211 | TQ, YBHG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 596 | 3 | 0 | 599 | 11 | 136 | 37 | VL, HG, ST, TV, BP |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 980 | 0 | 0 | 980 | -168 | 505 | 2.674 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.080 | 37 | 0 | 5.117 | -5 | -405 | 179 | BT, ST, CM, TG, KG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa  | 774 | 147 | 0 | 922 | -19 | 616 | 608 | BT, TG, TV, KG, VL, ST |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.333 | 213 | 0 | 3.546 | 77 | -204 | 3.509 | L.Đồng, K.Hòa, Đ.Lắk, ĐN, TG, BP, VL, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.415 | 124 | 0 | 1.539 | 35 | -136 | 100 | QT, G.Lai, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 919 | 185 | 0 | 1.104 | 78 | -435 | 130 | QB, QT, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, Đ.Nông, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 230 | 1 | 0 | 231 | 10 | 124 | 22 | QT, G.Lai, Đ.Nông, ĐN, BP, KG, BRVT |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.339 | 55 | 0 | 7.394 | -215 | -590 | 6.836 | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê  | 6.451 | 120 | 0 | 6.571 | 226 | -2.048 | 8.780 | ĐB, SL, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 7.488 | 42 | 0 | 7.530 | 676 | 2.116 | 2.346 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN, BRVT |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 6.169 | 1 | 0 | 6.170 | 470 | 718 | 1.818 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 3.086 | 0 | 0 | 3.086 | 50 | 283 | 2.750 | TN, H.Nội, YB, L.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 33.609 | 601 | 3 | 34.213 | 1.307 | -8.970 | 1.187 | TH, NA, HT, QB, QTr, P.Yên, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, Q.Ngãi, B.Thuận, Đ.Lăk, TN, ĐN, BRVT, BD, BP, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 203 | 0 | 0 | 203 | 19 | -143 | 132 | PT, TB, H.Nội, NĐ, HT, NA, QB, L.Đồng, P.Yên, ĐN |